



品番	線径	内径	アーム長さ	巻数
TS-33031RC	0.6	5	20	4
TS-33032RC	0.6	5	20	5
TS-33033RC	0.8	5	20	2
TS-33034RC	0.8	5	20	3
TS-33035RC	0.8	5	20	4
TS-33036RC	0.8	5	20	5
TS-33037RC	0.6	6	24	2
TS-33038RC	0.6	6	24	3
TS-33039RC	0.6	6	24	4
TS-33040RC	0.6	6	24	5
TS-33041RC	0.8	6	24	2
TS-33042RC	0.8	6	24	3
TS-33043RC	0.8	6	24	4
TS-33044RC	0.8	6	24	5
TS-33045RC	1	6	24	2
TS-33046RC	1	6	24	3
TS-33047RC	1	6	24	4
TS-33048RC	1	6	24	5
TS-33049RC	0.7	7	28	2
TS-33050RC	0.7	7	28	3
TS-33051RC	0.7	7	28	4
TS-33052RC	0.7	7	28	5
TS-33053RC	0.9	7	28	2
TS-33054RC	0.9	7	28	3
TS-33055RC	0.9	7	28	4
TS-33056RC	0.9	7	28	5
TS-33057RC	1.2	7	28	2
TS-33058RC	1.2	7	28	3
TS-33059RC	1.2	7	28	4
TS-33060RC	1.2	7	28	5

作成日
2020.10.27

検図
岩瀬

TRUSCO トラスコ中山株式会社

品名
トーシヨンばね

品番
TS-33〇〇〇-〇〇